TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 643/2024/HC-PT
Ngày: 29/11/2024
V/v "Khiếu kiện các quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Thơm;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tuyển;

Ông Điều Văn Hằng.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Ngô Cảnh Duy, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội:*** Bà Trần Thị Ngọc, Kiểm sát viên cao cấp tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai trực tuyến vụ án hành chính thụ lý số 465/2024/TLPT-HC ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc "Khiếu kiện các quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai";

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 130/2024/HC-ST ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12233/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Ông Phạm Ngọc T, sinh năm 1956 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1958; cùng địa chỉ: Tổ dân phố T, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; (Đều vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân D, sinh năm 1991; địa chỉ: Tổ dân phố S, phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa (Văn bản ủy quyền ngày 20/10/2023); (Có mặt tại phiên tòa).

- *Người bị kiện*: UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn T1 – Chủ tịch; (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc B – Phó Chủ tịch (Văn bản ủy quyền ngày 03/4/2024); (Vắng mặt và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. UBND huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Huy N – Chủ tịch; (Vắng mặt).

2. UBND phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Cao Văn H1 – Chủ tịch; (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Ngọc T2 – Phó Chủ tịch (Văn bản ủy quyền ngày 05/6/2024); (Vắng mặt và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/02/2024 và quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện là ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị H (vợ ông T), người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện thống nhất trình bày (BL 15, BL 65):

Ông T, bà H có quyền sử dụng 800m^2 đất, loại đất (T) tại thửa số 742, tờ bản đồ số 04, theo hồ sơ địa chính 1993 tại phường Q; nay là thửa số 225, diện tích 852,7m^2 đất, tờ bản đồ số 13 theo trích lục bản đồ địa chính số 736/TLBĐ ngày 26/10/2020 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Thanh Hóa, địa chỉ tại xã Q, huyện Q (phường Q, thành phố S), tỉnh Thanh Hóa.

Thửa đất trên được gia đình ông T sử dụng ổn định trước ngày 18/12/1980 với mục đích để ở; không tranh chấp, nguyên hiện trạng, không thay đổi vị trí, có giáp ranh tứ cận, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế đất ở với Nhà nước. Vị trí thửa đất trong ngõ, không thuộc ven đường giao thông khu vực trung tâm thành phố S. Hiện thửa đất chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ.

Để thực hiện dự án xây dựng đường B đi thị xã S, UBND huyện Q ban hành Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/05/2011 *(viết tắt là Quyết định số 668/QĐ)* về việc thu hồi một phần diện tích đất đối với diện tích 483,5m^2 của ông T và được xác định là đất ở nông thôn (ONT).

Ngày 15/10/2023, UBND thành phố S thông báo các gia đình có đất bị thu hồi đến cơ quan có thẩm quyền để nhận tiền đền bù thì lúc này ông T mới được giao các quyết định hành chính về việc thu hồi và bồi thường về đất gồm:

1. Quyết định số 3817/QĐ-UBND ngày 05/7/2022 *(viết tắt là Quyết định số 3817/QĐ)* về việc điều chỉnh tên chủ sử dụng đất và diện tích đất thu hồi của ông Phạm Ngọc T tại Quyết định số 668/QĐ từ 483,5m^2 đất thành 567,5m^2 đất.

2. Quyết định số 3818/QĐ-UBND ngày 05/7/2022 *(viết tắt là Quyết định số 3818/QĐ)* về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng (GPMB) cho hộ ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị H sử dụng đất tại phường Q.

Theo đó, UBND thành phố S xác định diện tích đất ở của hộ ông T là 300m^2, diện tích đất trồng cây lâu năm là 267,5m^2. Giá bồi thường về đất: 1.268.025.000 đồng; tài sản vật kiến trúc: 436.030.000 đồng; cây cối, hoa màu: 16.395.000 đồng; hỗ trợ: 210.613.000 đồng; tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông T là 1.931.063.000 đồng.

Ông T cho rằng, việc UBND thành phố S xác định toàn bộ diện tích đất bị thu hồi của gia đình ông T là 300m^2 đất ở và 267,5m^2 đất trồng cây lâu năm để bồi thường, hỗ trợ GPMB là không đúng quy định, xác định sai nguồn gốc đất làm thiệt hại đến quyền lợi của gia đình ông.

Ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án:

1. Hủy một phần Quyết định số 3818/QĐ của UBND thành phố S đối với phần bồi thường, hỗ trợ, GPMB diện tích 267,5m^2 đất trồng cây lâu năm;

2. Công nhận toàn bộ diện tích đất theo hiện trạng 852,7m^2 của ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị H là đất ở có nguồn gốc sử dụng từ trước ngày 18/12/1980;

3. Yêu cầu UBND thành phố S xác định phần diện tích 267,5m^2 là đất ở và ban hành bổ sung quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB đối với phần diện tích đất ở 267,5m^2 cho hộ ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị H;

4. Yêu cầu UBND thành phố S phải bố trí bổ sung đất ở tái định cư cho hộ ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị H tương ứng với diện tích 267,5m^2 đất ở được phê duyệt bồi thường bổ sung khi bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật và chủ trương, chính sách chung của dự án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với nội dung: Công nhận toàn bộ diện tích đất theo hiện trạng 852,7m^2 của ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị H là đất ở có nguồn gốc sử dụng từ trước ngày 18/12/1980.

Người bị kiện là UBND thành phố S (do người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Ngọc B) trình bày (BL 27):

Nguồn gốc thửa đất của hộ ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị H là đất ở có nhà ở ổn định từ trước ngày 18/12/1980, đất không tranh chấp. Tại hồ sơ địa chính năm 1985, thửa đất số 166, tờ bản đồ số 04, diện tích 11.244m^2; sổ mục kê không ghi chú sử dụng, loại đất (T). Hồ sơ địa chính năm 1995, thửa đất số 742, tờ bản đồ số 04, diện tích 800m^2, loại đất (T), đăng ký sử dụng ông Phạm Bá T3 (tên gọi đúng là Phạm Ngọc T). Hồ sơ địa chính năm 2015, thửa đất số 225, tờ bản đồ số 13, diện tích 852,7m^2, loại đất (ONT), đăng ký sử dụng ông Phạm Ngọc T (theo Biên bản xác nhận nguồn sử dụng đất ngày 20/6/2022). Hiện thửa đất trên của ông T và bà H chưa được cấp GCNQSDĐ.

Về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị H:

Ông T và bà H không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh T, ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị H được công nhận không quá 5 lần hạn mức giao đất ở (90m^2 x 5 = 450m^2 đất ở). Ông T và bà H đủ điều kiện xác định diện tích đất ở là 450m^2.

Ngày 05/7/2022, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 3817/QĐ về việc điều chỉnh tên chủ sử dụng đất và diện tích đất thu hồi và Quyết định số 3818/QĐ về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông T, bà H. Theo đó, thu hồi và bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông T diện tích 567,5m^2 (trong đó diện tích đất ở bồi thường là 300m^2 đã xây dựng nhà ở và các công trình phục vụ đời sống quy định tại Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và theo Biên bản thống nhất loại đất thu hồi ngày 16/5/2022 giữa UBND phường Q và ông Phạm Ngọc T, bà Nguyễn Thị H: Đất CLN 267,5m^2) là đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Vì vậy, việc ông T và bà H khởi kiện, yêu cầu Tòa án hủy một phần Quyết định số 3818/QĐ của UBND thành phố S; buộc UBND thành phố S phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB bổ sung cho ông T, bà H diện tích 267,5m^2 đất ở và buộc UBND thành phố S phải bố trí bổ sung đất tái định cư cho ông bà tương ứng với diện tích 267,5m^2 đất ở bị thu hồi là không có cơ sở.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND phường Q (do người đại diện theo pháp luật là ông Cao Văn H1) trình bày (BL 59):

Ông Phạm Ngọc T, bà Nguyễn Thị H có đất ở, nhà ở tại thửa số 742, tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính năm 1993; có nguồn gốc là đất ở hình thành nhà ở từ trước ngày 18/12/1980 được thể hiện trong hồ sơ 299 năm 1985 tại thửa số 166, tờ bản đồ số 04 là đất (T). Quá trình sử dụng ổn định, không tranh chấp. Ông Phạm Ngọc T, bà Nguyễn Thị H và các con hiện đang sinh sống ổn định tại thửa đất trên.

Hồ sơ địa chính qua các thời kỳ:

- Hồ sơ 299: Thuộc thửa 166, tờ bản đồ số 04; diện tích 11.244m^2, loại đất: (T), chủ sử dụng: Không ghi chủ sử dụng (Bản đồ 299 do gộp đất ở của nhiều hộ vào một thửa và không ghi chủ sử dụng).

- Hồ sơ địa chính năm 1993: Thuộc thửa 742, tờ bản đồ số 04; diện tích 800m^2, loại đất: (T), chủ sử dụng: Phạm Bá T3 (Sổ mục kê ghi sai tên chủ sử dụng, chủ sử dụng là Phạm Ngọc T).

- Hồ sơ địa chính năm 2002: Thuộc thửa 547, tờ bản đồ số 04; diện tích 800m^2, loại đất: (T), chủ sử dụng: Phạm Văn T4 (ông Phạm Văn T4 và ông Phạm Ngọc T là một người).

- Hồ sơ địa chính năm 2015: Thuộc thửa 225, tờ bản đồ số 13; diện tích

852,7m^2, loại đất: (ONT), chủ sử dụng: Phạm Ngọc T.

Thửa đất trên của ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị H chưa được cấp GCNQSDĐ.

Căn cứ nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất và hồ sơ địa chính qua các thời kỳ lưu giữ tại UBND phường, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết nội dung khiếu kiện của ông Phạm Ngọc T, bà Nguyễn Thị H theo quy định.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 130/2024/HC-ST ngày 25/6/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 3, khoản 4 Điều 32; Điều 157; Điều 158; Điều 172; Điều 173; điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 204; khoản 1 Điều 206; khoản 3 Điều 345; khoản 1 Điều 348 Luật Tố tụng hành chính; Điều 74, Điều 75, Điều 100, khoản 2 Điều 103 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 24 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; khoản 1 Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014, được sửa đổi bổ sung tại Điều 1 Quyết định số 2072/2015/QĐ-UBND ngày 06/6/2015 của UBND tỉnh T; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị H đối với nội dung: Công nhận toàn bộ diện tích đất theo hiện trạng 852,7m^2 của hộ gia đình ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị H là đất ở có nguồn gốc sử dụng từ trước ngày 18/12/1980.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị H với các nội dung:

+ Hủy một phần Quyết định số 3818/QĐ của UBND thành phố S đối với phần bồi thường, hỗ trợ, GPMB diện tích 267,5m^2 đất trồng cây lâu năm.

+ Buộc UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hóa thực hiện lại việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất đối với ông Phạm Ngọc T, bà Nguyễn Thị H và xác định diện tích đất thu hồi 567,5m^2 là đất ODT.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 27/8/2024, người bị kiện là UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hóa kháng cáo sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng: Công nhận Quyết định số 3818/QĐ-UBND ngày 05/7/2022 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị H sử dụng đất tại phường Q để thực hiện dự án xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V đi thành phố S.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm; Người bị kiện có văn bản xin xét xử

vắng mặt; giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng hành chính. Kháng cáo của UBND thành phố S trong thời hạn luật định và hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Ngoài ra, người bị kiện có văn bản xin xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 xét xử vắng mặt người bị kiện.

Về nội dung: Kháng cáo của UBND thành phố S là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, bác kháng cáo của người bị kiện và giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 130/2024/HC-ST ngày 25/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 01/02/2024, ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu hủy một phần Quyết định số 3818/QĐ-UBND ngày 05/7/2022 của UBND thành phố S đối với phần bồi thường, hỗ trợ, GPMB diện tích 267,5m^2 đất trồng cây lâu năm; buộc UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hóa thực hiện lại việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất đối với ông Phạm Ngọc T, bà Nguyễn Thị H và xác định diện tích đất thu hồi 567,5m^2 là đất ODT. Đây là quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai bị kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại các khoản 1, khoản 2 Điều 3 và khoản 1 Điều 30 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đảm bảo về thời hiệu và điều kiện khởi kiện theo quy định tại khoản 4 Điều 32 và điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện là UBND thành phố S (do ông Nguyễn Ngọc B đại diện) có văn bản xin xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND phường Q (do ông Đỗ Ngọc T2 đại diện) có văn bản xin xét xử vắng mặt và UBND huyện Q (do ông Nguyễn Huy N đại diện) vắng mặt; người khởi kiện là ông Phạm Ngọc T vắng mặt nhưng có mặt người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Xuân D; căn cứ quy định tại Điều 225 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của người bị kiện là UBND thành phố S:

[2.1] Xét tính hợp pháp của Quyết định số 3818/QĐ của UBND thành phố S.

[2.1.1] Về thẩm quyền và trình tự, thủ tục ban hành:

Ngày 18/5/2011, UBND huyện Q ban hành Quyết định số 668/QĐ về việc thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng đường B đi thị xã S, đoạn qua xã Q, huyện Q. Tuy nhiên, quyết định này chưa được thực hiện.

Ngày 22/02/2019, UBND thành phố S có Thông báo số 289/TB-UBND về việc khu đất của ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị H nằm trong diện phải thu hồi để thực hiện dự án đường giao thông từ ngã ba V, thành phố T đến thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Ngày 05/7/2022, UBND thành phố S ban hành:

- Quyết định số 3817/QĐ về việc điều chỉnh tên chủ sử dụng đất và diện tích đất thu hồi của ông Phạm Ngọc T tại Quyết định số 668/QĐ của UBND huyện Q;

- Quyết định số 3818/QĐ phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị H.

Việc UBND thành phố S ban hành Quyết định số 3818/QĐ về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB đối với hộ ông T và bà H là đảm bảo đúng thẩm quyền và trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 16, Điều 62, Điều 63, Điều 66, Điều 67, Điều 69 và Điều 75 Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

[2.1.2] Về nội dung:

[2.1.2.1] Theo xác nhận của UBND phường Q tại Biên bản xác nhận nguồn sử dụng đất ngày 20/6/2022 thì thửa đất ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị H đang sử dụng có nguồn gốc: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có thu tiền sử dụng (đất ở hình thành nhà ở trước ngày 18/12/1980), diện tích 852,7m^2 đất, thửa số 225, tờ bản đồ số 13, địa chỉ tại xã Q, huyện Q (nay là phường Q, thành phố S), tỉnh Thanh Hóa; phù hợp với tài liệu địa chính qua các thời kỳ do UBND phường Q cung cấp:

+ Hồ sơ địa chính năm 1985 (hồ sơ 299): Thuộc thửa 166, tờ bản đồ 04, diện tích 11.244m^2, loại đất: (T), chủ sử dụng: không ghi chủ sử dụng (do gộp đất ở của nhiều hộ vào một thửa).

+ Hồ sơ địa chính năm 1993 (hồ sơ 382): Thuộc thửa 742, tờ bản đồ 04, diện tích 800m^2, loại đất: (T), đăng ký sử dụng ông Phạm Bá T3 (số mục kê ghi sai tên chủ sử dụng, tên đúng là Phạm Ngọc T).

+ Hồ sơ địa chính năm 2002: Thuộc thửa 547, tờ bản đồ số 04, diện tích 800m^2, loại đất: (T), chủ sử dụng: Phạm Văn T4 (ông Phạm Văn T4 và ông Phạm Ngọc T là một người).

+ Hồ sơ địa chính năm 2015: Thuộc thửa 225, tờ bản đồ 13, diện tích 852,7m^2, loại đất: (ONT), đăng ký sử dụng ông Phạm Ngọc T.

Hiện thửa đất trên của ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị H chưa được cấp GCNQSDĐ.

[2.1.2.2] Thực hiện dự án xây dựng đường B đi thị xã S, qua đoạn xã Q, huyện Q, ngày 18/5/2011, UBND huyện Q ban hành Quyết định số 668/QĐ về việc thu hồi đất để thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án; theo đó thu hồi của ông Phạm Ngọc T5 thửa đất 742, tờ bản đồ số 04, diện tích 483,5m^2, loại đất ONT.

[2.1.2.3] Ngày 05/7/2022, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 3817/QĐ về việc điều chỉnh tên chủ sử dụng đất và diện tích đất thu hồi của ông Phạm Ngọc T đã được thu hồi tại Quyết định số 668/QĐ, theo đó điều chỉnh nội dung tại Điều 1 Quyết định số 668/QĐ từ *"Thu hồi 483,5m^2 đất của ông Phạm Ngọc T5 thuộc thửa đất số 742, tờ bản đồ số 4"* thành *"Thu hồi 567,5m^2 đất của ông Phạm Ngọc T thuộc thửa đất số 742, tờ bản đồ số 4"*.

[2.1.2.4] Xét thấy, ngày 15/5/2015 Ủy ban thường vụ Q ban hành Nghị quyết số 935/NQ-UBTVQH13 điều chỉnh địa giới huyện Q để mở rộng địa giới thị xã S, điều chỉnh toàn bộ diện tích và dân số của 06 xã, huyện Q về thị xã S quản lý, trong đó có xã Q. Ngày 19/4/2017, Ủy ban thường vụ Q ban hành Nghị quyết số 368/NQ-UBTVQH14, thành lập phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số xã Q. Như vậy, tại thời điểm ban hành Quyết định thu hồi đất để thực hiện dự án năm 2011, thửa đất ông T và bà H sử dụng thuộc địa bàn xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa, được xác định là đất ở nông thôn. Việc UBND thành phố S xác định diện tích đất ông T, bà H đang sử dụng thuộc địa bàn phường Q là đất ở đô thị tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB năm 2022 là không phù hợp, chưa xem xét đầy đủ quá trình sử dụng đất, các quy định của Nhà nước, của địa phương về hạn mức đất ở khi thu hồi, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB đối với hộ gia đình ông Phạm Ngọc T. Trong trường hợp này, cần phải áp dụng quy định về hạn mức đất ở tại thời điểm thu hồi đất lần đầu vào năm 2011 mới đảm bảo quy định pháp luật và quyền lợi cho người dân.

[2.1.2.5] Theo Văn bản đề ngày 15/3/2024 (BL 51), UBND phường Q xác nhận: Thửa đất bị thu hồi của hộ ông T và bà H nằm trong ngõ, không thuộc ven đường giao thông, khu vực trung tâm phường, không thuận lợi cho hoạt động thương mại, dịch vụ, sinh hoạt. Vì vậy, hạn mức đất ở của ông T và bà H được áp dụng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Quyết định số 4463/QĐ của UBND tỉnh T: *"Tối đa 200m^2/hộ đối với các vị trí còn lại"*.

[2.1.2.6] Tại Văn bản số 1532/UBND-TNMT ngày 02/4/2024 (BL 27), UBND thành phố S căn cứ khoản 2 Điều 1 Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh T, ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị H được

công nhận không quá 5 lần hạn mức giao đất ở (90m^2 x 5 = 450m^2 đất ở); ông T và bà H đủ điều kiện xác định diện tích đất ở là 450m^2 là chưa chính xác.

[2.1.2.7] Do diện tích đất của hộ ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị H có nguồn gốc sử dụng từ trước ngày 18/12/1980 và được hình thành trước thời điểm được công nhận là đô thị nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 4655/QĐ của UBND tỉnh T sửa đổi, bổ sung Điều 5 Quyết định số 4463/QĐ của UBND tỉnh thì: "*Trường hợp đã sử dụng đất ổn định từ trước ngày 18/12/1980 thì diện tích đất ở được xác định theo thực tế đang sử dụng, nhưng không quá 05 lần hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 1, Điều 3 và khoản 1, Điều 4 của quy định này"*. Do đó, hạn mức đất ở tối đa hộ ông T, bà H được công nhận là 200m^2 x 5 = 1.000m^2.

[2.1.2.8] Ngày 05/7/2022, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 3818/QĐ về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Phạm Ngọc T để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S đối với diện tích đất thu hồi là 567,5m^2 nhưng chỉ công nhận diện tích 300m^2 đất ở, còn lại diện tích 267,5m^2 là đất trồng cây lâu năm là chưa phù hợp quy định pháp luật. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị H, hủy một phần Quyết định số 3818/QĐ của UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông T sử dụng đất tại phường Q đối với diện tích 267,5m^2 đất trồng cây lâu năm; buộc UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hóa thực hiện lại việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất đối với ông Phạm Ngọc T, bà Nguyễn Thị H và xác định diện tích đất thu hồi 567,5m^2 là đất ODT là có căn cứ, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật Đất đai 2013, khoản 3 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Điều 5 và khoản 1 Điều 7 Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T (sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 2072/2015/QĐ-UBND ngày 08/6/2015 và Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh T).

[2.2] Tại cấp phúc thẩm, UBND thành phố S không xuất trình được tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ. Đề nghị của người khởi kiện và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc bác kháng cáo của UBND thành phố S và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm là có cơ sở, được chấp nhận.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên UBND thành phố S phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án:

1. Bác kháng cáo của người bị kiện là UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 130/2024/HC-ST ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

2. Về án phí: UBND thành phố S phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được đối trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000509 ngày 09/9/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa. Xác nhận UBND thành phố S đã thi hành xong án phí hành chính phúc thẩm.

3. Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, P.HCTP.TANDCC Hà Nội.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đặng Thị Thơm